

Name:
 Date: ... / ... /20...
 Class: S4
 Tel: 034.200.9294



Grammar:.....
 R&W:
 Listening:
 Mini Test:

ENTERTAINMENT

GRAMMAR & KET LISTENING

❖ **Lưu ý:** Với các từ vựng mở rộng thầy cô có cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chủ thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ **1 dòng** để ghi nhớ nhé

A. GRAMMAR

must

- Dùng để diễn tả sự cần thiết / nghĩa vụ phải làm một việc gì đó.
- Ta dùng must để nói về hiện tại hay tương lai, must không dùng trong quá khứ.

S + must + V

You **must** do your homework.
 (Bạn phải làm bài tập về nhà.)

mustn't

- Dùng để nói khi ngăn cản, cấm ai làm điều gì

S + mustn't + V

We **mustn't** park here. (Chúng ta không được phép đỗ xe ở

Lưu ý: mustn't = must not, V: động từ nguyên mẫu

should / shouldn't

Dùng để đưa ra một lời gợi ý hoặc khuyên ai đó làm gì / không nên làm gì.

S + should/ shouldn't + V

He should do his homework tonight. (Anh ấy nên làm bài tập vào tối nay.)

You shouldn't work all day. (Bạn không nên làm việc cả ngày.)

Lưu ý: shouldn't = should not, V: động từ nguyên mẫu

have to / has to

Dùng để diễn đạt một nghĩa vụ hoặc một điều bắt buộc phải làm.

I / You / We / They + have to + V

I have to go to school tomorrow. (Tôi phải đi học vào ngày mai.)

He / She / It + has to + V

She has to go to work at 7 o'clock. (Cô ấy phải đi làm lúc 7 giờ.)

B. VOCABULARY FROM CAMBRIDGE

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	return (v)	trả lại	3	tennis court (n)	sân quần vợt
2	...% off (adv)	giảm giá ...%	4	take part in (phr. v)	tham gia vào

Note: n = noun: danh từ, v = verb: động từ, adj = adjective: tính từ, adv = adverb: trạng từ, phr. v = phrasal verb: cụm động từ. Con học thuộc nghĩa của từ và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

C. HOMEWORK

Exercise 1: Circle the correct answer.

0. You _____ bring your backpack to school.
☒ A. must B. mustn't C. should
1. You _____ wear a helmet while riding a bike.
A. have to B. shouldn't C. mustn't
2. You _____ use your phone during the exam.
A. have to B. must C. mustn't
3. You _____ eat more vegetables for better health.
A. mustn't B. should C. shouldn't
4. You _____ lock the door before leaving the house.
A. mustn't B. shouldn't C. must
5. Alex _____ finish her homework before watching TV.
A. have to B. has to C. mustn't

Exercise 2: Choose the correct answer.

0. Anna **have to** / **has to** go to Viet Nam tomorrow.
1. She **should** / **shouldn't** skip breakfast; it's important.
2. He **must** / **mustn't** forget to take your medicine.
3. Children **should** / **shouldn't** play video games all day.
4. We **have to** / **has to** turn off your phone during the test.
5. You **must** / **mustn't** smoke in this building.

Exercise 3: Fill in the blanks with verbs in the box.

eat	stay up	do exercise	check	wear	touch
-----	--------------------	-------------	-------	------	-------

0. You **shouldn't** stay up too late; you have work tomorrow.
1. You **shouldn't** _____ the bowl. It's very hot.
2. Students have to _____ uniforms to school.
3. The doctor says I should _____ more carrots.
4. I am a *security guard* (bảo vệ). I must _____ all the room at 7 o'clock.
5. She should _____ every day.

**Lưu ý trước khi làm đề Cambridge:*

1. Sau khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới 1 dòng để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khóa chính trong bài đọc.

Questions 1-6

For each question, choose the correct answer.

1

EMAIL

From: Ewan

To: Andy

Andy, I need to borrow your laptop. Mine broke yesterday. Can I come and pick it up after dinner?

Write soon!

- What does Ewan want Andy to do?
- A go and buy a laptop with him
 - B bring him his laptop after dinner
 - C lend him his laptop

2

SCHOOL CANTEEN

MAKE SURE YOUR TABLE IS CLEAN BEFORE YOU LEAVE

- A The table may be clean before you eat.
- B You must clean the table at the end of your meal.
- C You should leave the table before you clean it.

3

Press any key to start the game

- A Do not press any key if you want to play.
- B You can't play if you don't press a key.
- C When the game starts press any key.

4

Please return each book to the correct shelf

- A Put the books you use back on their shelves.
- B Check that the right books are on each shelf.
- C You mustn't take any books from the shelf.

5

Wildlife Park

30% off the ticket for groups of 10 or more

Ask at ticket office

- A You'll get a discount if you buy 30 tickets.
- B You will enjoy the park more if you are in a group.
- C The ticket is more expensive if you are alone.

6

Hi Annie, can you ring the sports centre to book the tennis court for our match? I'll bring the money when we meet there tomorrow.

- Terry wants Annie to
- A pay for the tennis court.
 - B give him some money.
 - C make a phone call.

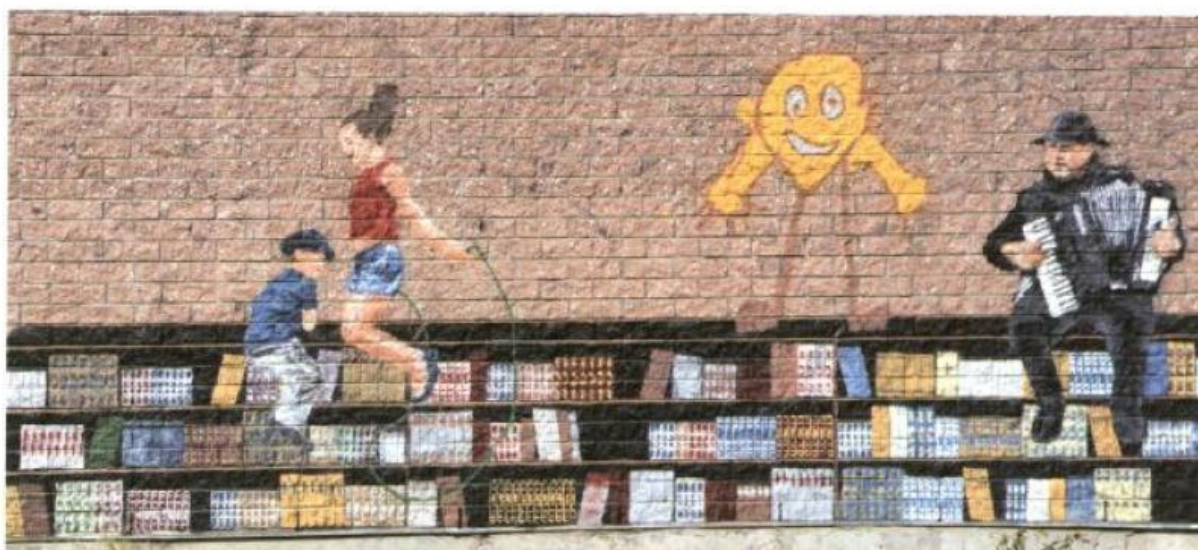
Con nghe bài theo link: <https://youtu.be/n49pSVKog28?feature=shared&t=302>
(từ phút 5:04 – 8:32)

For each question, write the correct answer in the gap. Write **one word** or a **number** or a **date** or a **time**.

You will hear a teacher telling her students about a week at the Arts Centre they take part in.

THE ARTS CENTRE

Centre open:	July to September
One week starting on:	(6) _____ July
Afternoon activities:	(7) _____, photography
Students age:	(8) 11- _____
Weekend activities:	(9) trips and _____
Cost:	(10) £ _____



Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để Starlink nâng cao chất lượng đào tạo. Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!

